

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/DS - PT

Ngày: 10 - 01 - 2025

V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất, tài sản gắn liền với đất và
hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Hùng

Ông Lê Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2024/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 176/2024/QĐ - PT ngày 17 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Lâm Văn N, sinh năm 1966 (có mặt)

2. Bà Võ Thị Bạch T, sinh năm 1967 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Kim C, sinh năm 1965 (có mặt)

2. Bà Lâm Thị Bích T1, sinh năm 1966 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lâm Thành L, sinh năm 1988 (xin giải quyết vắng mặt)
2. Anh Lâm Khánh H, sinh năm 1989 (xin giải quyết vắng mặt)
3. Anh Trần Trung T2, sinh năm 1989 (vắng mặt)
4. Chị Trần Thị Bích N1, sinh năm 1995 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của anh Trần Trung T2, chị Trần Thị Bích N1: Ông Trần Kim C, sinh năm 1965 và bà Lâm Thị Bích T1, sinh năm 1966. Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo Văn bản ủy quyền ngày 09/12/2020.

5. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Lâm Văn N, bà Võ Thị Bạch T là nguyên đơn; ông Trần Kim C, bà Lâm Thị Bích T1 là bị đơn; anh Trần Trung T2, chị Trần Thị Bích N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lâm Văn N, bà Võ Thị Bạch T trình bày: Ông Lâm Văn N và bà Võ Thị Bạch T có thửa đất số 304, diện tích 40m² và thửa đất số 141, diện tích 146m² cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông N đại diện hộ đứng tên. Hai thửa đất của ông N, bà T giáp ranh với thửa đất số 322, tờ bản đồ số 10, diện tích 319m² của ông Trần Kim C, bà Lâm Thị Bích T1. Quá trình sử dụng đất ông C, bà T1 xây dựng nhà kho trên thửa 322, việc xây dựng có lấn qua ranh đất của gia đình ông N, phần đất lấn chiếm này trước đây gia đình ông N chưa làm đường thoát nước; khi xây dựng lấn qua đất, ông N có ngăn cản nhưng ông C, bà T1 vẫn tiếp tục cho xây dựng đến hoàn thành. Đến tháng 8/2018 phía ông C, bà T1 tiếp tục xây dựng mái hiên lấn đất của ông N nên ông N xác định phần lấn chiếm khoảng 8m² trong đó chiều ngang lấn 0,2m, chiều dài 40m và yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết; tại hòa giải của ấp ông C, bà T1 thừa nhận phần đất của ông C, bà T1 nhận chuyển nhượng chiều ngang 5m, nếu có dư 0,2m là phần dư của chủ cũ nên đồng ý trả cho chủ cũ, không trả cho ông N; sau đó ông C, bà T1 gửi hồ sơ đến Tòa án giải quyết nhưng lại rút lại khởi kiện. Ông N, bà T thống nhất với kết quả đo đạc số 61/CV-CNHCM, ngày 21/11/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh huyện C. Nay ông N, bà T yêu cầu ông Trần Kim C, bà Lâm Thị Bích T1, anh Trần Trung T2, chị Trần Thị Bích N1 tháo dỡ cột bê tông cốt thép, tường rào xây dựng lấn qua đất của ông, bà trả lại diện tích đất thực đo 8,1m² thuộc thửa 322 và 0,6m² thuộc thửa 304 cùng tọa lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với thửa đất 304, diện tích đã cấp 40m² và công nhận thửa đất 304 có diện tích đất thực đo là 81,5m², trong đó có phần diện tích được cấp là 40m² và phần đất do tính sai diện tích là 41,5m² cho ông, bà được quyền sử dụng. Lý do diện tích ông, bà nhận chuyển

nhượng thực tế là 81,5m² mới đúng nhưng cấp quyền sử dụng diện tích 40m² là sai sót, chưa đúng thực tế.

Bị đơn ông Trần Kim C, bà Lâm Thị Bích T1 trình bày: Ông, bà xác định nguồn gốc thửa đất số 322, tờ bản đồ số 10, diện tích 319m², tọa lạc xã H, huyện C là ông, bà nhận chuyển nhượng của bà Đào Thị T3 vào năm 2009 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy quyền sử dụng cho ông Trần Kim C đứng tên. Quá trình sử dụng đúng vị trí đất được cấp, xây dựng tường rào không có lấn ranh đất như ông N, bà T trình bày nên không đồng ý tháo dỡ tường rào trả đất theo yêu cầu của ông N, bà T. Cụ thể phần diện tích đất thực đo 8,1m² thuộc thửa 322 là của ông bà nên yêu cầu được tiếp tục sử dụng; phần đất thực đo 0,6m² thuộc thửa 304 nhưng ông, bà xác định phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông, bà nên không đồng ý trả vì phần ranh đất hai bên là bức tường nhà của ông N, bà T xây dựng hết đất.

Ông Trần Kim C, bà Lâm Thị Bích T1 là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Trung T2, chị Trần Thị B trình bày: Thông nhất với lời trình bày của ông, bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lâm Thành L, anh Lâm Khánh H: Vắng mặt, không có lời khai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2024/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn N và bà Võ Thị Bạch T.

Buộc ông Trần Kim C và bà Lâm Thị Bích T1, anh Trần Trung T2, chị Trần Thị Bích N1 trả lại diện tích đất thực đo 0,6m², thuộc thửa đất số 304, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Lâm Văn N và bà Võ Thị Bạch T được quyền sử dụng.

Công nhận diện tích 41,5m², thửa 304, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp H, xã H, huyện C cho ông Lâm Văn N và bà Võ Thị Bạch T được quyền sử dụng.

Ông Lâm Văn N và bà Võ Thị Bạch T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn N và bà Võ Thị Bạch T về việc yêu cầu ông Trần Kim C và bà Lâm Thị Bích T1, anh Trần Trung T2, chị Trần Thị Bích N1 trả lại diện tích 8,1m², thuộc thửa đất số 322, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp H, xã H, huyện C.

Để đảm bảo cho việc thi hành án, khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng đất, không được thay đổi hiện trạng đất hoặc chuyển dịch quyền sử dụng diện tích đất đang tranh chấp dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, nguyên đơn ông Lâm Văn N, bà Võ Thị Bạch

T kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết công nhận phần đất tranh chấp 8,1m² cho nguyên đơn.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, bị đơn ông Trần Văn C1, bà Lâm Thị Bích T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Trung T2, chị Trần Thị Bích N1 kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất tranh chấp 0,6m² và buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 7.172.707 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Lâm Văn N, bà Võ Thị Bạch T không rút yêu cầu khởi kiện, giữa nguyên yêu cầu kháng cáo; bị đơn ông Trần Văn C1, bà Lâm Thị Bích T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bích N1 cho rằng phía bị đơn không có tranh chấp phần diện tích 0,6m² (phần ký hiệu B), vẫn thừa nhận phần 0,6m² này là của nguyên đơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông C1, bà T1 chịu chi phí tố tụng số tiền 3.586.353 đồng là không đúng nên kháng cáo phần chi phí tố tụng này.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng: Tại công văn số: 61/VPĐKĐĐ – KTĐC ngày 21/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh huyện C cung cấp kết quả xem xét, thẩm định thể hiện phần đất tranh chấp 8,1m² (phần ký hiệu A) thuộc thửa đất 322 được cấp quyền sử dụng cho phía bị đơn; phần đất tranh chấp diện tích 0,6m² (phần ký hiệu B) thuộc thửa đất 304 được cấp quyền sử dụng cho phía nguyên đơn. Tại Công văn số: 1761/UBND-NC ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 141, 304 cho nguyên đơn ông Lâm Văn N và thửa 322 cho bị đơn ông Trần Kim C là đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên đương sự không có khiếu nại về việc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại trên hai thửa đất đều được các bên đương sự xây dựng nhà kiên cố. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện C, kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn để xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích 0,6m² (phần ký hiệu B), không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích 8,1m² (phần ký hiệu A) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận đối với phần diện tích 0,6m² (phần ký hiệu B) nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn và bị đơn cùng chịu chi phí tố tụng là đúng quy định. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có

quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lâm Thành L, anh Lâm Khánh H, Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Trung T2 vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Trần Văn C1 tham gia tố tụng nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu được công nhận phần diện tích đất tranh chấp 8,1m² (phần ký hiệu A), Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất 322, diện tích 319m² có nguồn gốc là ông Trần Văn C1, bà Lâm Thị Bích T1 nhận chuyển nhượng của bà Đào Thị T3 vào ngày 09/01/2009; thửa đất 141, diện tích 146m² có nguồn gốc là ông Lâm Văn N nhận chuyển nhượng từ hộ ông Thạch B1 vào ngày 07/12/2000; thửa 304, diện tích 40m² có nguồn gốc là ông Lâm Văn N nhận chuyển nhượng từ hộ ông Thạch B1 vào ngày 24/8/2007 (BL 247 - 402). Ở cạnh hướng Nam của thửa đất 322 giáp ranh với thửa 141 và thửa 304. Tại công văn số: 61/VPĐKĐĐ – KTĐC ngày 21/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh huyện C và Sơ đồ khu đất kèm theo về việc cung cấp kết quả khảo sát, thẩm định thể hiện phần diện tích đất tranh chấp gồm: Phần diện tích tranh chấp 8,1m² (phần ký hiệu A) thuộc thửa 322, phần diện tích đất tranh chấp 0,6m² (phần ký hiệu B) thuộc thửa 304. Trên phần đất tranh chấp 8,1m² (phần ký hiệu A), trên chiều dài các điểm 3,4,5 có bức tường gạch, cột bê tông cốt thép do ông C1, bà T1 xây dựng, theo kết quả thẩm định trên thì phần bức tường mà ông C1, bà T1 xây dựng là đúng ranh giữa thửa đất 322 với thửa 141 và một phần thửa 304. Đối phần đất tranh chấp 0,6m² (phần ký hiệu B), hiện trạng là phần đất trống, trên chiều dài các điểm 2, 3 có bức tường gạch, cột bê tông cốt thép do gia đình ông N xây dựng nhưng chưa được các bên thống nhất ranh. Theo Điều 175 Bộ luật Dân sự quy định: “1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp. Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung...”. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào ranh giới do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định để xác định ranh giới giữa thửa đất 322 với thửa đất 141, thửa 304 không chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn ông N, bà T đối với phần diện tích đất tranh chấp 8,1m² (phần ký hiệu A) thuộc thửa 322 là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn C1, bà Lâm Thị Bích T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bích N1, anh Trần Trung T2 cho rằng phía bị đơn không có tranh chấp phần 0,6m² (phần ký hiệu B), vẫn thừa nhận phần 0,6m² này là của nguyên đơn nên kháng cáo không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông C1, bà T1 chịu chi phí tố tụng số tiền 3.586.353 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Khi tiến hành thẩm định phần đất tranh chấp, qua sự chỉ ranh của các bên thể hiện bị đơn ông C1, bà T1 có tranh chấp với nguyên đơn ông N, bà T phần diện tích đất 0,6m² (phần ký hiệu B), Tòa án cấp sơ thẩm buộc gia đình bị đơn giao trả lại phần diện tích đất này cho nguyên đơn nên buộc bị đơn ông C1, bà T1 phải chịu một phần chi phí tố tụng với số tiền 3.586.353 đồng là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông C1, bà T1, chị N1, anh T2 là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lâm Văn N, bà Võ Thị Bạch T; của bị đơn ông Trần Văn C1, bà Lâm Thị Bích T1; của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bích N1, anh Trần Trung T2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2024/DS - ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ các Điều 175, 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 166, 170, 202 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn N và bà Võ Thị Bạch T.

Buộc ông Trần Kim C, bà Lâm Thị Bích T1, anh Trần Trung T2, chị Trần Thị Bích N1 trả lại diện tích đất 0,6m² (phần ký hiệu B), thuộc thửa đất số 304, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Lâm Văn N và

bà Võ Thị Bạch T được quyền quản lý, sử dụng. Đất có vị trí, tứ cận theo Sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 61/CV-CNHCN, ngày 21/11/2022 của Văn phòng Đ - Chi nhánh huyện C.

Công nhận diện tích 41,5m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 304, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp H, xã H, huyện C cho ông Lâm Văn N và bà Võ Thị Bạch T được quyền quản lý, sử dụng (*phần diện tích 41,5m² này nằm trong diện tích 81,5m² của thửa 304 theo Sơ đồ khu đất kèm theo công văn công văn số: 61/VPĐKĐĐ – KTĐC ngày 21/11/2022*).

Ông Lâm Văn N và bà Võ Thị Bạch T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn N và bà Võ Thị Bạch T về việc yêu cầu ông Trần Kim C, bà Lâm Thị Bích T1, anh Trần Trung T2, chị Trần Thị Bích N1 trả lại diện tích đất 8,1m² (phần ký hiệu A) nằm trong tổng diện tích 319m², thuộc thửa đất số 322, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp H, xã H, huyện C. Đất có vị trí, tứ cận theo sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 61/CV-CNHCN, ngày 21/11/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh huyện C.

3. Về chi phí tố tụng: Số tiền là 7.172.707 đồng. Buộc ông Lâm Văn N, bà Võ Thị Bạch T phải chịu số tiền 3.586.353 đồng. Buộc ông Trần Kim C, bà Lâm Thị Bích T1 phải chịu số tiền 3.586.353 đồng. Do ông Lâm Văn N, bà Võ Thị Bạch T nộp tạm ứng trước số tiền 7.172.707 đồng nên buộc ông Trần Kim C, bà Lâm Thị Bích T1 phải nộp số tiền 3.586.353 đồng để trả lại cho ông Lâm Văn N, bà Võ Thị Bạch T.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Lâm Văn N, bà Võ Thị Bạch T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông N, bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0004242 ngày 12/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, ông N, bà T không phải nộp tiếp.

Buộc ông Trần Văn C1, bà Lâm Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông C1, bà T1 đã nộp theo Biên lai thu số 0004249 ngày 16/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, ông C1, bà T1 không phải nộp tiếp.

Buộc chị Trần Thị Bích N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị N1 đã nộp theo biên lai thu số 0004248 ngày 16/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, chị N1 không phải nộp tiếp.

Buộc anh Trần Trung T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh T2 đã nộp theo biên

lai thu số 0004247 ngày 16/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, anh T2 không phải nộp tiếp.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không bị cải sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Cầu Ngang;
- Chi cục THADS huyện Cầu Ngang;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hùng